

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11



SÔNG ĐÀ 11

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2024**

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024)

Hà Nội, tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.428.648.000.793	622.616.672.834
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	143.675.043.074	72.741.458.790
1	Tiền	111		101.900.004.426	61.517.458.790
2	Các khoản tương đương tiền	112		41.775.038.648	11.224.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.493.335	75.493.335
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6	75.493.335	75.493.335
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		607.871.263.826	416.697.991.738
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	396.084.078.816	336.762.010.235
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.462.306.646	44.975.097.744
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	124.483.424.610	101.024.704.807
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(66.158.546.246)	(66.063.821.048)
IV	Hàng tồn kho	140		623.655.865.137	127.996.500.548
1	Hàng tồn kho	141	11	623.655.865.137	127.996.500.548
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		53.370.335.421	5.105.228.423
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	802.249.104	1.186.875.262
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.060.004.237	3.617.852.483
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	508.082.080	300.500.678
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.349.156.138.812	1.295.280.798.298
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		38.238.519.870	38.075.672.156
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	37.821.320.870	37.720.473.156
2	Phải thu dài hạn khác	216	8.2	417.199.000	355.199.000
II	Tài sản cố định	220		1.212.909.786.734	1.234.448.968.797
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.205.822.109.500	1.227.361.291.563
	- Nguyên giá	222		1.835.191.552.590	1.835.231.748.827
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(629.369.443.090)	(607.870.457.264)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		177.083.641	177.083.641
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	13	177.083.641	177.083.641
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		78.897.000.000	1.797.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên danh	252		77.100.000.000	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.797.000.000	1.797.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		18.933.748.567	20.782.073.704
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	8.150.775.780	8.138.128.872
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	7.051.910.993	8.052.134.513
3	Lợi thế thương mại	269	12.3	3.731.061.794	4.591.810.319
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.777.804.139.605	1.917.897.471.132

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.935.920.206.013	1.166.600.184.106
I	Nợ ngắn hạn	310		1.424.694.918.789	575.629.194.882
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	186.062.061.055	119.342.445.443
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178.770.912.706	100.848.717.687
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.1	9.294.341.249	11.654.478.579
4	Phải trả người lao động	314		20.992.187.565	19.357.541.331
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	66.128.041.366	31.320.188.501
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.174.168.000	1.757.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	30.840.428.413	28.953.618.475
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	926.200.312.432	259.404.110.739
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.232.466.003	2.990.594.127
II	Nợ dài hạn	330		511.225.287.224	590.970.989.224
1	Phải trả dài hạn người bán	331	18.2	21.080.766.298	21.309.802.298
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	29.020.839.000	29.312.505.000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	461.123.681.926	540.348.681.926
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		841.883.933.592	751.297.287.026
I	Vốn chủ sở hữu	410		841.883.933.592	751.297.287.026
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	71.164.007.623	71.164.007.623
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	20.000.000.000	20.000.000.000
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	203.493.248.558	203.493.248.558
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	206.563.324.257	109.670.407.229
	- Lợi nhuận năm trước	421a		105.532.080.645	32.969.175.619
	- Lợi nhuận năm nay	421b		101.031.243.612	76.701.231.610
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	98.976.243.154	105.282.513.616
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.777.804.139.605	1.917.897.471.132

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Hoàng Công Huân

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Anh Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II và lũy kế đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2024	Quý II/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	934.022.786.417	152.772.948.908	1.099.426.317.695	293.674.635.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	934.022.786.417	152.772.948.908	1.099.426.317.695	293.674.635.501
4. Giá vốn hàng bán	11	26	810.411.370.736	90.430.307.857	911.672.542.022	178.557.740.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123.611.415.681	62.342.641.051	187.753.775.673	115.116.894.758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	289.289.261	18.863.033	370.799.058	83.611.538
7. Chi phí tài chính	22	28	29.609.406.453	23.649.774.414	49.362.814.039	45.867.851.926
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>			24.522.151.721	22.426.916.840	42.546.288.232	43.438.762.578
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	21.069.658.445	19.453.038.881	32.139.834.983	31.777.128.229
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.221.640.044	19.258.690.789	106.621.925.709	37.555.526.141
12. Thu nhập khác	31	30	1.487.304.673	171.494.748	4.077.539.078	218.163.204
13. Chi phí khác	32	31	213.599.652	6.523.683.116	434.856.232	6.666.709.639
14. Lợi nhuận khác	40		1.273.705.021	(6.352.188.368)	3.642.682.846	(6.448.546.435)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.495.345.065	12.906.502.421	110.264.608.555	31.106.979.706

16.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	33	1.592.172.726	1.289.612.935	3.332.354.470	2.597.177.964
17.	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	34	907.456.503	907.456.503	1.814.913.007	1.818.498.484
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.995.715.836	10.709.432.983	105.117.341.078	26.691.303.258
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		69.416.903.006	9.590.432.084	101.031.243.612	24.349.941.977
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.578.812.830	1.119.000.899	4.086.097.466	2.341.361.281
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.872	436	4.180	1.108

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Hoàng Công Huân

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2024	Lũy kế đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		110.264.608.555	31.106.979.706
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		29.261.415.110	32.009.494.158
- Các khoản dự phòng	03		-94.725.198	7.138.290.426
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		0	-7.195
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		72.569.728.214	371.909.351
- Chi phí lãi vay	06	27	42.496.710.648	43.438.762.578
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		254.497.737.329	114.065.429.024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-238.219.606.111	-43.106.358.414
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-495.659.364.589	33.656.376.909
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		95.564.563.108	-4.881.937.013
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		371.979.250	2.359.780.783
- Tiền lãi vay đã trả	14		-43.162.203.899	-41.736.267.975
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	-4.185.515.708	-3.272.564.235
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			350.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.896.861.124	-1.112.911.424
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-432.689.271.744	56.321.547.655
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-9.227.870.251	-1.927.777.228
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.209.472.728	3.477.638.580
3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-76.150.000.000	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		370.799.058	83.604.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-81.797.598.465	1.633.465.695
III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.113.781.300.597	110.424.409.202
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-526.210.098.904	-209.718.569.298
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.150.747.200	-7.487.155.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		585.420.454.493	-106.781.315.096
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		70.933.584.284	-48.826.301.746
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	72.741.458.790	66.364.014.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	7.195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	143.675.043.074	17.537.719.534

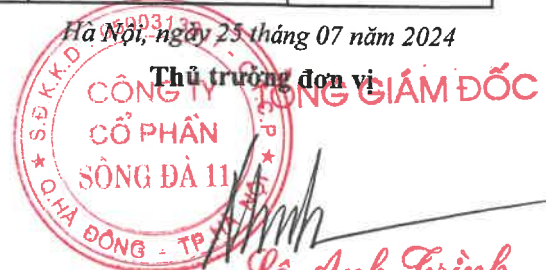
Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Hoàng Công Huân

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024



Thủ trưởng đơn vị

Lê Anh Trinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500313811 thay đổi lần thứ 22 ngày 22/03/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/06/2024 là 548 người (tại 01/01/2023 là 538 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm, kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Cấu trúc doanh nghiệp như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc và các VP đại diện		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm			
5 Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Việt Chánh, Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng				
6 Văn phòng đại diện tại TP HCM	Số 1/9 đường Giang Văn Minh, Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh				

B Các công ty con cấp 1

1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100,00%	100,00%	100,00%

C Các công ty con cấp 2

1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Đạo Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

Tổng số các công ty con: 07

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ
----	-----	---------	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

			30/06/2024	01/01/2023
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	99,96%	99,96%
7	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội là 79.866.815 VND.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa công ty con với Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ thời hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài và phần mềm máy tính.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày tại khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 31/3/2023.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), hoàn nhập hoặc trích lập dự phòng phải thu khó đòi, chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04/3/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đắk Pru 1 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2015 đến năm 2029), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Công ty TNHH Năng lượng SJE

Thu nhập từ các hoạt động của công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 18, 23, 38.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.182.973.010	1.710.589.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.717.031.416	59.806.869.257
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	41.775.038.648	11.224.000.000
Cộng	143.675.043.074	72.741.458.790

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	396.084.078.816	336.762.010.235
Tổng công ty Sông Đà - CTCP. Trong đó:	9.434.388.752	6.604.714.185
<i>Các công trình và dự án khác</i> [*]	9.434.388.752	6.604.714.185
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	22.569.669.002	35.999.467.103
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	88.424.588.304	126.508.868.976
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	74.134.113.934	38.908.737.016
Công ty Mua bán điện	27.993.190.358	22.218.673.678
Các khoản phải thu của khách hàng khác	173.528.128.466	106.521.549.277
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	9.434.388.752	6.604.714.185
6.2 Dài hạn	37.821.320.870	37.720.473.156
Các khoản phải thu của khách hàng lớn	36.932.754.125	36.831.906.411
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i> [*]	36.932.754.125	36.831.906.411
Các khoản phải thu của khách hàng khác	888.566.745	888.566.745
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	36.932.754.125	36.831.906.411

[*] Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 đang tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là một bộ phận hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024				01/01/2024			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)

7.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội
Ngân hàng TMCP Quân đội

7.536	75.493.335	-	-	7.536	75.493.335	-	-
7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
36	493.335	-	-	36	493.335	-	-

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024				01/01/2024			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND

Đầu tư vào đơn vị khác

1.797.000.000 - - 1.797.000.000 - -

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

	30/06/2024				01/01/2024			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)

Tổng giá trị cổ phiếu

Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội

199.666 1.797.000.000 - - 199.666 1.797.000.000 - -
229.615 1.797.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	124.483.424.610	(28.190.494.192)	101.024.704.807	(28.736.512.574)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.405.586	-	4.062.016	-
Tạm ứng	54.267.997.750	-	29.852.078.246	-
Số dư nợ phải nộp BH	-	-	1.518.242	-
Ký cược, ký quỹ	26.661.968.612	-	27.151.968.612	-
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	23.008.895.555	(18.502.073.154)	23.008.895.555	(18.502.073.154)
Phải thu của CBCNV	583.181.196	-	153.960.619	-
Phải thu các đội công trình	1.667.328.051	(1.348.830.010)	1.501.460.833	(1.348.830.010)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	11.181.736.569	(5.377.396.168)	11.146.384.577	(5.923.414.550)
Phải thu tiền đền bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	490.845.698	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.216.674.428	(1.096.666.671)	6.336.139.244	(1.096.666.671)
8.2 Dài hạn	417.199.000	(206.326.000)	355.199.000	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	417.199.000	(206.326.000)	355.199.000	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(66.063.821.048)	(87.309.357.781)
Trích lập dự phòng	(1.009.305.405)	(4.871.783.785)
Hoàn nhập dự phòng	914.580.207	25.978.141.387
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	139.179.131
Số dư cuối năm	(66.158.546.246)	(66.063.821.048)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(28.883.624.892)	(28.242.881.312)
- Phải thu khác	(28.190.494.192)	(28.736.512.574)
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	(8.954.830.230)	(8.878.101.162)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**10. NỢ XẤU**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	92.792.174.072	26.633.627.826	92.992.174.072	26.928.353.024
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	27.678.392.259	18.645.762.008	27.878.392.259	18.645.762.008
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>27.678.392.259</i>	<i>18.645.762.008</i>	<i>27.878.392.259</i>	<i>18.645.762.008</i>
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	53.928.963.067	7.987.865.818	53.928.963.067	8.282.591.016

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.704.536.699	-	45.387.345.060	-
Công cụ, dụng cụ	1.375.460.241	-	1.317.784.530	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	572.575.868.197	-	118.613.929.247	-
Cộng	623.655.865.137	-	165.319.058.837	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	802.249.104	1.186.875.262
Chi phí CCDC xuất dùng	267.059.476	-
Chi phí bảo hiểm	275.487.401	500.420.339
Chi phí khác	259.702.227	686.454.923
12.2 Dài hạn	8.150.775.780	8.138.128.872
Công cụ dụng cụ xuất dùng	561.390.852	559.218.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.683.699.598	4.756.023.018
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	1.782.790.839	794.492.444
Các khoản khác	2.122.894.491	2.028.394.917
12.3 Lợi thế thương mại	3.731.061.794	4.591.810.319

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	177.083.641	1.602.765.169
Tăng trong năm	9.227.870.251	1.157.629.587
Mua sắm Tài sản cố định	9.180.648.029	
Xây dựng cơ bản	47.222.222	
Giảm trong năm	9.227.870.251	1.928.581.759
Kết chuyển sang tài sản cố định	9.227.870.251	1.456.202.921
Kết chuyển giảm khác	-	472.378.838
Tại ngày 31 tháng 03 (*)	177.083.641	831.812.997
(*) Chi tiết số dư:		
	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Xây dựng đường nội bộ D5	-	272.756.947
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	177.083.641	177.083.641
Xây dựng nhà kho	-	373.096.364
Các công trình khác	-	8.876.045
Cộng	177.083.641	831.812.997

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 30/06/2024	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2024	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 30/06/2024	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 30/06/2024	7.087.677.234	-	7.087.677.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 117.251.752 VND.

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	605.447.673.061	1.157.259.267.672	69.508.794.629	3.016.013.465	1.835.231.748.827
Tăng trong năm	-	3.812.056.906	5.415.813.345	-	9.227.870.251
Mua sắm	-	3.764.834.684	5.415.813.345	-	9.180.648.029
Tăng khác	-	47.222.222	-	-	47.222.222
Kết chuyển từ khoản mục xây dựng cơ bản dở dang	-	-	9.268.066.488	-	9.268.066.488
Giảm trong năm	-	-	9.268.066.488	-	9.268.066.488
Thanh lý, nhượng bán	-	-	9.268.066.488	-	9.268.066.488
Tại 30/06/2024	605.447.673.061	1.161.071.324.578	65.656.541.486	3.016.013.465	1.835.191.552.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	189.202.808.118	328.627.951.075	28.916.608.339	2.732.040.874	549.479.408.406
Tăng trong năm	3.835.915.166	10.082.835.698	501.120.149	6.551.583	14.426.422.596
Khấu hao trong năm	3.835.915.166	10.082.835.698	501.120.149	6.551.583	14.426.422.596
Giảm trong năm	-	-	2.335.138.999	-	2.335.138.999
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.335.138.999	-	2.335.138.999
Tại 30/06/2024	212.285.257.919	390.569.065.526	23.743.769.277	2.771.350.368	629.369.443.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	400.859.759.982	787.040.046.762	39.203.708.556	257.766.263	1.227.361.291.563
Tại 30/06/2024	393.162.415.142	770.502.259.052	41.912.772.209	244.663.097	1.205.822.109.500

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 01/01/2024 là 53.089.971.230 VND.

Tài sản cầm cố thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.027.788.348	15.214.955.533	16.301.688.748	4.191.861.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.056.770.921	3.330.873.267	4.185.515.708	2.202.128.480
Thuế thu nhập cá nhân	164.780.153	554.321.886	526.960.054	192.141.985
Thuế tài nguyên	1.124.976.656	3.691.303.371	3.355.256.329	1.461.023.698
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	66.626.188			66.626.188
Thuế bảo vệ môi trường	(14.531.286)			(14.531.286)
Các loại thuế, phí khác	927.566.921	1.414.097.998	1.654.656.401	687.008.518
Cộng	11.353.977.901	22.815.454.057	24.393.420.839	8.099.250.651

Trong đó:

16.1 Phải nộp
16.2 Phải thu11.654.478.579
300.500.6789.294.341.249
508.082.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.051.910.993	8.052.134.513
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	7.051.910.993	8.052.134.513

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	186.062.061.055	186.062.061.055	119.342.445.443	119.342.445.443
Các khoản phải trả người bán lớn	21.276.363.909	21.276.363.909	51.387.067.372	51.387.067.372
<i>Công ty TNHH Trina Solar PTE</i>	<i>4.518.981.156</i>	<i>4.518.981.156</i>	<i>4.518.981.156</i>	<i>4.518.981.156</i>
<i>Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>
<i>Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc</i>	<i>7.644.586.750</i>	<i>7.644.586.750</i>	<i>6.062.008.231</i>	<i>6.062.008.231</i>
<i>Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh</i>			<i>31.693.281.982</i>	<i>31.693.281.982</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	164.785.697.146	164.785.697.146	67.955.378.071	67.955.378.071
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>
<i>Đồng công ty Sông Đà – CTCP</i>	<i>1.159.573.416</i>	<i>1.159.573.416</i>	<i>1.159.573.416</i>	<i>1.159.573.416</i>
18.2 Dài hạn	21.080.766.298	21.080.766.298	21.309.802.298	21.309.802.298
Các khoản phải trả người bán lớn	8.085.510.515	8.085.510.515	8.085.510.515	8.085.510.515
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>
<i>Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc</i>	<i>4.346.734.219</i>	<i>4.346.734.219</i>	<i>4.346.734.219</i>	<i>4.346.734.219</i>
<i>Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	12.995.255.993	12.995.255.993	13.224.291.783	13.224.291.783
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	66.128.041.366	31.320.188.501
Lãi vay phải trả	3.674.925.520	4.340.418.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi phí các công trình phải trả	63.453.115.846	26.576.614.866
Chi phí phải trả khác		403.154.864

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
20.1 Ngắn hạn	1.174.168.000	1.757.500.000
Doanh thu nhận trước	1.166.668.000	1.750.000.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	29.020.839.000	29.312.505.000
Doanh thu nhận trước	29.020.839.000	29.312.505.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	30.840.428.413	28.953.618.475
Kinh phí công đoàn	459.561.468	376.124.424
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	562.238.161	132.959.120
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.985.157.398	6.982.231.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	10.813.988.076	18.219.000.385
BQL DA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.883.317.098	3.107.136.936

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
22.1 Ngắn hạn	926.200.312.432	259.404.110.739
Các khoản vay	926.200.312.432	259.404.110.739
22.2 Dài hạn	461.123.681.926	540.348.681.926
Các khoản vay	461.123.681.926	540.348.681.926

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay	01/01/2024		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	259.404.110.739	259.404.110.739	1.178.781.300.597	511.985.098.904	926.200.312.432	926.200.312.432
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	66.504.466.829	66.504.466.829	86.253.756.897	152.758.223.726	0	0
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	53.434.915.300	53.434.915.300	105.390.001.266	74.089.846.777	84.735.069.789	84.735.069.789
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm			825.017.019.359	142.175.723.690	682.841.295.669	682.841.295.669
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân			59.794.521.481	35.858.145.031	23.936.376.450	23.936.376.450
Ngân hàng TP Bank Thành Đô			35.326.001.594	26.850.971.922	8.475.029.672	8.475.029.672
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	5.690.000.000			5.690.000.000-	0	0
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	7.000.000.000	7.000.000.000	5.500.000.000	4.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	6.000.000.000	6.000.000.000	8.000.000.000	2.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	66.000.000.000	66.000.000.000	35.000.000.000	33.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	5.990.000.000	5.990.000.000	7.000.000.000		12.990.000.000	12.990.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	8.000.000.000	8.000.000.000	9.500.000.000-	3.500.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Ông Vĩ Giang Khu	80.000.000	80.000.000	-	80.000.000	0	0
Ông Nguyễn Xuân Tuyền	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	20.634.889.247	20.634.889.247	-	14.775.099.606	5.859.789.641	5.859.789.641
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển	20.069.839.363	20.069.839.363	-	14.707.088.152	5.362.751.211	5.362.751.211

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN/HN**

a. Các khoản vay	Giá trị	01/01/2024		Tăng	Trong năm		30/06/2024
		Số có khả năng trả nợ	VND		Giảm	VND	
Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	540.348.681.926	540.348.681.926			79.225.000.000	461.123.681.926	461.123.681.926
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [1]	14.225.000.000	14.225.000.000			14.225.000.000		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	31.000.000.000	31.000.000.000			8.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [3]	95.339.624.373	95.339.624.373			5.500.000.000	89.839.624.373	89.839.624.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [4]	330.684.057.553	330.684.057.553			35.000.000.000	295.684.057.553	295.684.057.553
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [5]	16.700.000.000	16.700.000.000			7.000.000.000	9.700.000.000	9.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [6]	52.400.000.000	52.400.000.000			9.500.000.000	42.900.000.000	42.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) ẦU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/06/2024:

[1] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	: 37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đăk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đăk Sơ Me, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai.
Số phải trả tại 30/06/2024	: 34.500.000.000 VND.
Số còn phải trả trong vòng 1 năm	: 7.000.000.000 VND.

[2] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Số tiền vay	: 103.339.624.373 VND.
Mục đích vay	: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy Điện Đăk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo.
Thời hạn vay	: 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Lãi suất trong hạn	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Là công trình Nhà máy thủy điện Đăk Pru 1, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Nhoong và xã Đăk Pek, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Gle. Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Nhoong và xã Đăk Pek, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) ẬU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei.

Số dư vay tại 30/06/2024 : 98.339.624.373 VND.

Số phải trả trong năm 2024 : 6.000.000.000 VND.

[3] Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây:

Hạn mức tín dụng : 659.644.000.000 VND.

Mục đích vay : Tạm ứng, thanh toán chi phí của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú.

Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.

Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh.

Thời hạn vay : 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Lịch trả nợ : Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý.

Tài sản đảm bảo : Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các tài sản dài hạn khác (như trình bày tại thuyết minh số 14).

Số dư vay tại 30/06/2024 : 363.684.057.553 VND.

Số phải trả trong năm 2024 : 66.000.000.000 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ

Mục đích vay : Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa

Số tiền cho vay : 38.800.000.000 VND

Thời hạn vay : 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016)

Lãi suất vay : Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%

Tài sản bảo đảm : Nhà máy Thủy điện Đông Khùa

Số dư vay tại 30/06/2024 : 22.690.000.000 VND

Số phải trả trong năm 2024 : 5.990.000.000 VND

[5] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái

Mục đích vay : Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo

Số tiền cho vay : 62.400.000.000 VND

Thời hạn vay : 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027

Lãi suất vay : Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12)

Tài sản thế chấp : Nhà máy Thủy điện To Buông

Số dư vay tại 30/06/2024 : 56.900.000.000 VND

Số phải trả trong năm 2024 : 8.000.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND
			Trên 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) ẦU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	576.113.681.926	114.990.000.000	219.700.000.000	241.423.681.926
Cộng	576.113.681.926	114.990.000.000	219.700.000.000	241.423.681.926
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	683.373.681.926	113.674.508.000	539.347.657.553	30.351.516.373
Cộng	683.373.681.926	113.674.508.000	539.347.657.553	30.351.516.373

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MAU SỐ B09 - DN/HN**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Số đầu năm trước	Tăng trong năm trước	Tăng vốn	Lãi trong năm	Giảm trong năm trước	Chia cổ tức	Phân phối lợi nhuận và giảm khác	Số đầu năm nay	Tăng trong năm nay	Lãi trong năm	Giảm trong năm nay	Chia cổ tức	Phân phối lợi nhuận và giảm khác	Số cuối năm nay	LNST chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Số đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	219.718.260.000	60.006.720.093	203.493.248.558	20.000.000.000	203.493.248.558	203.493.248.558	203.493.248.558	203.493.248.558	203.493.248.558	60.006.720.093	107.433.758.082	
Tăng trong năm trước	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	21.968.850.000	76.701.231.610	-	-	-	-	-	-	76.701.231.610	76.701.231.610	12.341.932.539	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.037.544.474	-	-	-	-	-	-	27.037.544.474	27.037.544.474	14.493.177.005	
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.968.850.000	-	-	-	-	-	-	21.968.850.000	21.968.850.000	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.188.868.000	
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.068.694.474	-	-	-	-	-	-	5.068.694.474	5.068.694.474	304.309.005	
Số đầu năm nay	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	241.687.110.000	109.670.407.229	109.670.407.229	20.000.000.000	203.493.248.558	203.493.248.558	203.493.248.558	203.493.248.558	109.670.407.229	105.282.513.616		
Tăng trong năm nay	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	101.031.243.612	101.031.243.612	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101.031.243.612	101.031.243.612	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466	4.086.097.466		
Giảm trong năm nay	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	4.138.326.584	4.138.326.584	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853	6.003.018.853		
Chia cổ tức	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	3.743.000.000	3.743.000.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000	10.109.251.000		
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	395.326.584	395.326.584	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928	283.116.928		
Số cuối năm nay	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	206.563.324.257	206.563.324.257	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	98.976.243.154	206.563.324.257	98.976.243.154		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/06/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Số đầu năm	241.687.110.000	219.718.260.000
Tăng vốn từ cổ tức	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	241.687.110.000	219.718.260.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	109.670.407.229	176.423.215.064
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	55.777.534.122	(85.485.405.530)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	41.115.382.906	(11.642.841.938)
Cộng	206.563.324.257	79.294.967.596
c. Cổ phiếu	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngọai tệ các loại	30/06/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	200,00	200,00
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.004.734.314	9.004.734.314
Cộng	23.749.086.501	23.749.086.501

25. DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.099.426.317.695	696.151.873.720
Doanh thu bán điện thương phẩm	151.004.291.475	147.405.522.816
Doanh thu hợp đồng xây dựng	858.141.352.044	143.894.591.380
Doanh thu bán hàng hóa	64.146.001.510	
Doanh thu khác	26.134.672.666	2.374.521.305
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.099.426.317.695	293.674.635.501

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm	54.043.619.966	46.947.289.532
Giá vốn hợp đồng xây dựng	771.515.558.100	130.369.575.082
Giá vốn bán hàng hóa	62.931.942.986	
Giá vốn khác	23.181.420.970	1.240.876.129
Cộng	911.672.542.022	178.557.740.743

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	370.799.058	83.604.343
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Lãi chênh lệch tỷ giá	7.195
Doanh thu hoạt động tài chính khác	

Cộng	370.799.058	83.611.538
-------------	--------------------	-------------------

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền vay	42.496.710.648	43.438.762.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác	6.866.103.391	2.429.089.348
Cộng	49.362.814.039	45.867.851.926

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.971.440.571	15.251.910.996
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(94.725.198)	7.268.556.427
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.263.119.610	9.256.660.806
Cộng	32.139.834.983	31.777.128.229

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.209.472.728	174.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.505.637.204)	(137.493.436)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(76.145.705)	(19.641.420)
Xử lý công nợ	2.061.748.699	163.404.720
Các khoản khác	388.100.560	37.893.340
Cộng	4.077.539.078	218.163.204

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	170.344.808	618.378.189
Truy thu thuế tài nguyên, phí môi trường		5.610.480.080
Các khoản khác	264.511.424	437.850.370
Cộng	434.856.232	6.666.709.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty mẹ	-	
Công ty con	3.332.354.470	2.597.177.964
Cộng	3.332.354.470	2.597.177.964

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	1.814.913.007	1.818.498.484
Cộng	1.814.913.007	1.818.498.484

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	101.031.243.612	24.349.941.977
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	101.031.243.612	24.349.941.977
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	24.168.711	21.971.826
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	4.180	1.108

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho quý tài chính kết thúc cùng ngày.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Xuân Hồng (đến 15/03/2024)	Chủ tịch HĐQT	256.690.941	245.504.181
Ông Nguyễn Văn Sơn (từ 15/03/2024)	Thành viên HĐQT		
Ông Vũ Trọng Vinh (từ 15/03/2024)	Chủ tịch HĐQT	357.619.048	
Ông Lê Anh Trình (từ 15/03/2024)	Thành viên HĐQT - TGD	173.419.331	
Ông Đào Việt Hùng (từ 30/12/2022)	Thành viên HĐQT	52.000.000	24.000.000
Ông Bùi Đức Thuận (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	52.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	52.000.000	
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	225.073.812	141.731.929
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	225.908.030	141.750.467
Ông Phạm Văn Tuyên (đến 30/06/2024)	Phó Tổng Giám đốc	221.217.483	112.259.674
Ông Bùi Thọ Sang (từ 11/7/2023)	Phó Tổng Giám đốc	218.787.297	
Ông Nguyễn Văn Dũng (từ 15/03/2024)	Phó Tổng Giám đốc	183.572.599	
Ông Bùi Quang Chung (từ 30/12/2022)	Trưởng BKS	195.000.000	123.871.679
Ông Trịnh Trọng Hùng (đến 15/03/2024)	Thành viên BKS	30.000.000	18.000.000
Ông Đoàn Hải Trung (từ 30/12/2022)	Thành viên BKS	20.000.000	15.000.000

38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá, hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2024

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	807.607.607.123	1.332.027.994.763	638.168.537.719	2.777.804.139.605
Tài sản không phân bổ				
Cộng				<u>2.777.804.139.605</u>
Nợ phải trả				
'Nợ phải trả bộ phận	1.155.468.214.673	706.161.887.872	74.290.103.468	1.935.920.206.013
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>1.935.920.206.013</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ năm 2024

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	858.141.352.044	151.004.291.475	90.280.674.176	1.099.426.317.695
Giá vốn hàng bán	771.515.558.100	54.043.619.966	86.113.363.956	911.672.542.022
Chi phí không phân bổ				32.139.834.983
Doanh thu hoạt động tài chính				370.799.058
Chi phí tài chính				49.362.814.039
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				106.621.925.709
Lãi (lỗ) khác				3.642.682.846
Lợi nhuận trước thuế				110.264.608.555
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.147.267.477
Lợi nhuận sau thuế				<u>105.117.341.078</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2023**

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	590.966.766.292	1.326.930.704.840	-	1.917.897.471.132
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.917.897.471.132
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	511.651.335.218	654.948.848.888	-	1.166.600.184.106
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.166.600.184.106

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ năm 2023

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	143.894.591.380	147.405.522.816	2.374.521.305	293.674.635.501
Giá vốn hàng bán	130.369.575.082	46.947.289.532	1.240.876.129	178.557.740.743
Chi phí không phân bổ				31.777.128.229
Doanh thu hoạt động tài chính				83.611.538
Chi phí tài chính				45.867.851.926
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				37.555.526.141
Lãi (lỗ) khác				(6.448.546.435)
Lợi nhuận trước thuế				31.106.979.706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				4.415.676.448
Lợi nhuận sau thuế				26.691.303.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

39. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 18/07/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc điều chỉnh một số nội dung liên quan đến việc Thành lập các Công ty TNHH thuộc Công ty cổ phần Sông Đà 11 như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
1 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT03 vị trí 24 khu đô thị mới Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội	3.000.000.000	Xây lắp	100%
2 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76 C, KP3, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3.000.000.000	Xây lắp	100%

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị





TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trinh